

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TRẮNG BOM  
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 10-6-2020

*“Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẮNG BOM, TỈNH ĐỒNG NAI**

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phạm Phú Tra.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Từ Đức Bình

Bà Trần Thị Quỳnh

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Lê Thị Thảo – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:*** Ông Đinh Ngọc Mạnh – Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 930/2019/TLST-HNGĐ ngày 17/12/2019 về việc *“Ly hôn, tranh chấp nuôi con”*, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2020/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

***1. Nguyên đơn:*** Anh Lê Đình Th, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp 3, xã AV, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

***2. Bị đơn:*** Chị Võ Thị Bích L, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp 3, xã AV, huyện TB, tỉnh Đồng Nai.

*(Anh Th, chị L có mặt)*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn anh Lê Đình Th trình bày:***

Anh và chị Võ Thị Bích L, sau khi tìm hiểu đã đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện tại Ủy ban nhân dân phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai và được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/5/2001.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, sau đó phát sinh mâu thuẫn và ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống nên thường xuyên xảy ra cãi vã, chị L là người sống hời hợt, không có tình cảm, vô tâm với chồng với gia đình chồng. Trong cuộc sống hôn nhân của vợ chồng cũng không hòa hợp, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung trong việc nuôi dạy con cái nên trong suốt khoảng thời gian sau khi kết hôn, anh đã nhiều lần dọn ra khỏi nhà nhưng vì gia đình khuyên bảo và thương các con nên vợ chồng lại sống chung nhưng vẫn không giải quyết được mâu thuẫn.

Hiện vợ chồng vẫn còn sống chung một địa chỉ nhưng nhà đã được chia làm hai phần, vợ chồng không ai còn quan tâm, chăm sóc đến nhau. Do tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn được nên anh xin ly hôn với chị L.

*Về con chung:* Anh và chị L có 03 con chung là Lê Đình A, sinh ngày 16/01/2002, Lê Thị Mỹ U, sinh ngày 24/4/2005 và Lê Thịnh Ph, sinh ngày 10/11/2018.

Khi ly hôn, anh đồng ý giao 02 con chung là cháu Lê Thị Mỹ U và cháu Lê Thịnh Ph cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con chung số tiền 2000.000 đồng/tháng/cháu.

Cháu Lê Đình A hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Anh cam kết vợ chồng không có nợ chung.

*\* Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bị đơn chị Võ Thị Bích L trình bày:* Chị thống nhất những lời khai về quan hệ hôn nhân. Về mâu thuẫn vợ chồng, chị cho rằng vợ chồng có mâu thuẫn, chồng có đánh chị, vợ chồng chung sống nhưng không có sự cảm thông, chia sẻ, tính tình hai người không hợp nhau, không có sự tin tưởng nhau, anh Th không chung thủy trong đời sống vợ chồng. Vì vậy, đời sống hôn nhân giữa hai người những năm gần đây rất hời hợt và ngày càng lạnh nhạt. Do chị là người có đạo và thương các con nên chị không đồng ý ly hôn theo yêu cầu khởi kiện của anh Th.

*Về con chung:* Chị và anh Th có 03 con chung là Lê Đình A, sinh ngày 16/01/2002, Lê Thị Mỹ U, sinh ngày 24/4/2005 và Lê Thịnh Ph, sinh ngày 10/11/2018.

Khi ly hôn, anh Th đồng ý giao 02 cháu Lê Thị Mỹ U, Lê Thịnh Ph cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Th cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2000.000 đồng/tháng thì chị đồng ý.

Cháu Lê Đình A hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về tài sản chung:* Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Về nợ chung:* Chị cam kết vợ chồng không có nợ chung.

***Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom:***

Về thủ tục tố tụng: Thẩm quyền, việc xác định tư cách đương sự và xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận các văn bản tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định. Quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự được bảo đảm theo quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa anh Th và chị L đã trầm trọng, không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, tình cảm giành cho nhau không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Lê Đình Th. Về con chung: Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn giao 02 cháu Lê Thị Mỹ U, Lê Thịnh Ph cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; anh Th cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2000.000 đồng/tháng. Riêng cháu Lê Đình A hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

**[1]. Về thủ tục tố tụng:** Anh Lê Đình Th có đơn yêu cầu ly hôn với chị Võ Thị Bích L và yêu cầu tòa án xác định người trực tiếp nuôi con chung khi ly hôn. Do đó, anh Lê Đình Th được xác định là nguyên đơn, chị Võ Thị Bích L được xác định là bị đơn trong vụ án; quan hệ tranh chấp được xác định là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”.

**[2]. Xét yêu cầu khởi kiện:**

**[2.1] Về quan hệ hôn nhân:** Anh Th và chị L kết hôn vào năm 2001, trên cơ sở tự nguyện và được Ủy ban nhân dân phường Tân Biên, thành phố Biên Hòa cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/5/2001 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Nay anh Th khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị L và được Tòa án

thụ lý ngày 17/12/2019 nên áp dụng thủ tục theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết.

Xét mâu thuẫn vợ chồng giữa anh Th và chị L là có thật. Cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc do phát sinh mâu thuẫn, anh Th có đánh đập chị L, hai bên không có tiếng nói chung nên vợ chồng đã không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Điều này được chị L thừa nhận tại bản tự khai (BL: 23) và biên bản lấy lời khai (BL: 22) và tại phiên tòa. Theo Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau”. Như vậy, anh Th và chị L không còn quan tâm chăm sóc nhau, không còn thực hiện quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với nhau, không cùng mục đích xây dựng gia đình hạnh phúc. Hơn nữa, tại phiên tòa chị L còn trình bày, anh Th không chung thủy trong quan hệ vợ chồng vì có người phụ nữ khác nhưng chị không đồng ý ly hôn vì chị là người có đạo và chị còn thương các con, không muốn các con thiếu tình cảm của bố.

Hội đồng xét xử xét thấy, giữa anh Th và chị L khi sống chung có nhiều mâu thuẫn, có cãi vã, đánh đập nhau làm cho tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân giữa anh Th và chị L không đạt được nên anh Th khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị L là có căn cứ chấp nhận.

**[2.2] Về con chung:** Anh Th và chị L có 03 con chung là Lê Đình A, sinh ngày 16/01/2002, Lê Thị Mỹ U, sinh ngày 24/4/2005 và Lê Thịnh Ph, sinh ngày 10/11/2018.

Khi ly hôn, anh Th đồng ý giao 02 cháu Lê Thị Mỹ U và cháu Lê Thịnh Ph cho chị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Anh Th cấp dưỡng nuôi con chung mỗi cháu 2000.000 đồng/tháng. Yêu cầu này cũng được chị L đồng ý và phù hợp với nguyện vọng của cháu U, Ph (BL 22, 23, 24, 25) nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Riêng cháu Lê Đình A hiện đã thành niên và có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu xem xét nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

**[2.3] Về tài sản chung:** Anh Th và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

**[2.4] Về nợ chung:** Anh Th và chị L cam kết không có nợ chung.

**[3]. Về án phí:** Anh Th phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định.

[4]. Xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát huyện Trảng Bom phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 8, 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Các Điều 19, 51, 56, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Lê Đình Th.

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Đình Th được ly hôn với chị Võ Thị Bích L.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là cháu Lê Thị Mỹ U, sinh ngày 24/4/2005 và cháu Lê Thịnh Ph, sinh ngày 10/11/2018 cho chị Võ Thị Bích L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Anh Lê Đình Th có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung số tiền 2.000.000 đồng/tháng/cháu. Thời hạn cấp dưỡng kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày chị L có đơn yêu cầu thi hành án, nếu anh Th chậm trả số tiền nêu trên thì còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Không ai được cản trở quyền thăm nom, chăm sóc con chung. Vì quyền lợi của con chung, các đương sự có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

Cháu Lê Đình A hiện đã thành niên và có khả năng lao động nên Tòa án không đặt ra xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về nợ chung: Không có.

5. Về án phí: Anh Th phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 án phí cấp dưỡng nuôi con nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí anh Th đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007446 ngày

11/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Trảng Bom. Anh Th còn phải nộp 300.000 đồng án phí.

**6.** Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom;
  - Các đương sự;
  - UBND phường Tân Biên;
- (Giấy CNKH số: 144 ngày 08/5/2001)
- Chi cục THADS huyện Trảng Bom;
  - Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán;
- Mẫu 52-DS*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký, đóng dấu)**

**Phạm Phú Tra**

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

**Các Hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Từ Đức Bình**

**Trần Thị Quỳnh**

**Phạm Phú Tra**

**Nơi nhận:**

- Viện kiểm sát nhân dân huyện Trảng Bom;
  - Các đương sự;
  - UBND phường Tân Biên;
- (Giấy CNKH số: 144 ngày 08/5/2001)
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trảng Bom;
  - Lưu: Hồ sơ vụ án, Văn phòng và Thẩm phán;  
*Mẫu 52-DS*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Phú Tra**